

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THUỐC
TỈNH THANH HÓA
Bản án số: 38/2021/DS-ST
Ngày 30- 9- 2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THUỐC TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Quý
2. Ông Lò Văn Trục

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:
bà Hà Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2021/TLST- DS ngày 01/7/2021 về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/QĐXX-ST ngày 31/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11 /2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2021 giữa;

Nguyên đơn: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Người đại diện theo pháp Luật:

Ông Dương Quyết T; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Anh T

Chức vụ: Giám đốc- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

Địa chỉ: Phố 1, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Lê Thị N; Sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu Phố Đ, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị H; Sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu Phố Đ, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn trình bày:

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T thực hiện chương trình cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện Bá Thước theo quy định của Chính phủ. Căn cứ vào danh sách đề nghị vay vốn đã được tổ tiết kiệm và vay vốn thôn Đ, xã L X bình xét, Chủ tịch UBND xã L X nay là UBND thị trấn C N và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T phê duyệt cho vay ngày 07/7/2009. Hộ chị Lê Thị N người thừa kế là Lê Thị H được vay số tiền 13.000.000đ (Mười Ba triệu đồng), ngày vay 17/7/2009 đến 17/7/2012 là đến hạn trả nợ, lãi suất cho vay là 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,845%/tháng, mục đích vay mua trâu.

Đến hạn bà N xin lưu vụ số tiền 13.000.000đ hạn trả cuối cùng vào 17/7/2015. Ngày 17/7/2015 bà Lê Thị N xin gia hạn 01 năm đến 17/7/2016 là hạn cuối cùng phải trả nợ.

Ngày 17/7/2016 bà N không trả được nợ nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T chuyển nợ quá hạn toàn bộ số tiền vay 13.000.000đ kể từ ngày 04/8/2016.

Ngày 30/8/2016 bà Lê Thị N trả được 6.500.000đ tiền gốc.

Nay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị N và bà Lê Thị H liên đới có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc là 6.500.000đ và lãi quá hạn là 3.480.252đ

Tại phiên tòa: Nguyên đơn Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện 6.500.000đ tiền gốc, bổ sung yêu cầu về lãi trong hạn của 13.000.000đ chưa trả từ ngày 04/6/2016 đến ngày 04/8/2016 là 02 tháng bằng 169.000đ (Một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Lãi quá hạn của 13.000.000đ từ ngày 04/8/2016 đến 29/8/2016 mức lãi 0.845%/tháng = 95.203đ; Lãi quá hạn của 65.000.000đ từ 30/8/2016 đến 30/9/2021 với mức lãi 0.845% bằng 3.350.425đ. Tổng cả gốc và lãi Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T yêu cầu bà Lê Thị N và bà Lê Thị H liên đới chịu là 6.500.000đ (tiền gốc) + 169.000đ (lãi trong hạn) + 95.203đ + 3.350.425đ (lãi quá hạn) = 10.114.628đ (Mười triệu một trăm mười bốn nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng).

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà Lê Thị N và bà Lê Thị H là hai chị em gái ở cùng nhà và cùng hộ khẩu. Khi được vay của Ngân hàng chính sách 13.000.000đ bà N là người ký hồ sơ lấy tiền nhưng về đưa tiền cho bà H sử dụng

và bà Hà là người trả lãi và đã trả gốc 6.500.000đ. Hiện nay gốc còn lại là 6.500.000đ bà H phải có trách nhiệm trả vì bản thân bà N không sử dụng khoản tiền vay đó.

Đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc bà Lê Thị N không có đơn xin miễn án phí và không xuất trình được tài liệu chứng minh hộ bà Lê Thị N thuộc hộ nghèo hay cận nghèo.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập bà Lê Thị H không đến làm việc và từ chối nhận văn bản tố tụng khi bưu tá chuyển công văn bà Hà còn viết vào phong bì “không liên quan đến Tòa án” và không đến làm việc.

Tòa án đã niêm yết các quyết định tố tụng và giấy triệu tập tại UBND thị trấn C N nơi bà Lê Thị N và bà Hà Lê Thị H cư trú sinh sống.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của BLTTDS;

Về nội dung giải quyết vụ án căn cứ: Các Điều 288; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017; Khoản 2 Điều 227; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 khoản 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T đề nghị HĐXX buộc bà Lê Thị N và bà Lê Thị H có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ số nợ gốc là 6.500.000đ và lãi trong hạn chưa trả, lãi quá hạn theo hợp đồng trong thời hiệu khởi kiện. Hết thời hiệu khởi kiện chỉ chấp nhận yêu cầu đòi tiền gốc. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên người có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị N và bà Lê Thị H đã được tổng đạt hợp lệ các Quyết định tố tụng vẫn vắng mặt nên HĐXX đã tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, vay có thời hạn và có lãi.

[3.] *Về nội dung vụ án*: Có căn cứ xác định hộ bà Lê Thị N và người thừa kế là Lê Thị H địa chỉ khu phố Đ, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh Thanh Hóa có vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T số tiền gốc 13.000.000đ bị chuyển quá hạn từ ngày 04/8/2016 lãi trong hạn 0,65%/tháng, lãi quá hạn là 130% của lãi trong hạn là 0,845%/tháng. Đến 30/8/2016 trả được 6.500.000đ gốc. Dư nợ gốc là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

HĐXX căn cứ: Các Điều 288; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Luật dân sự năm 2015; Căn cứ: Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017; Án Lệ 08/2016/AL.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

-Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T yêu cầu bà Lê Thị N và bà Lê Thị H liên đới phải trả gốc là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Và chấp nhận yêu cầu về khoản lãi trong hạn của 13.000.000đ chưa trả từ ngày 04/6/2016 đến ngày 04/8/2016 là 02 tháng là 169.000đ (Một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Thời hiệu khởi kiện là ba năm tính từ ngày đến hạn trả nợ 17/7/2016 nhưng 04/8/2016 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T mới ban hành thông báo chuyển nợ quá hạn được coi như Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T đã chấp nhận việc người vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 04/8/2016 và thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 04/8/2016.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Điều 23 Nghị Quyết số: 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 và tinh thần của giải đáp một số vướng mắc trong xét xử số 02/TANDTC-PC ngày 02 tháng 8 năm 2021 tại mục 2. Phần III. Hết thời hiệu khởi kiện chỉ được tính nợ gốc. Như vậy HĐXX chỉ chấp nhận một phần lãi quá hạn trong thời hiệu khởi kiện là 36 tháng từ 04/8/2016 đến 04/8/2019. Tiền lãi quá hạn được chấp nhận cụ thể như sau;

Lãi quá hạn của 13.000.000đ từ 04/8/2016 đến 30/8/2016 là 26 ngày là 95.203đ (Chín mươi lăm nghìn hai trăm linh ba đồng).

Lãi quá hạn của 6.500.000đ từ ngày 30/8/2016 đến 04/8/2019 là 35 tháng 04 ngày bằng $6.500.000đ \times 0.845\% \times 35 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 1.929.698đ$ (Một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng)

Tổng cả gốc và lãi có căn cứ chấp nhận đến ngày xét xử là 6.500.000đ tiền gốc + 169.000đ (lãi trong hạn còn tồn) + 95.203đ + 1.929.698đ = 8.693.901 (Tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn chín trăm linh một đồng)

Về trách nhiệm trả nợ: Thời điểm vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T bà Lê Thị N là người vay và bà Lê Thị H là người thừa kế nên bà Lê Thị N và bà Lê Thị H liên đới có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2021 là 8.693.901 (Tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn chín trăm linh một đồng).

Căn cứ theo án lệ số 08/2016/AL: Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm người có nghĩa vụ trả nợ còn tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[4]. Về án phí: Đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc bà Lê Thị N không có đơn xin miễn án phí và không xuất trình được tài liệu chứng minh hộ bà Lê Thị N thuộc hộ nghèo hay cận nghèo nên không có căn cứ xét miễn, giảm án phí. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn người có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị định: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng:

Căn cứ: Các Điều 288; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017;

Căn cứ: Án Lệ 08/2016/AL;

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ: Khoản 2 khoản 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – đại diện theo ủy quyền- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T. Buộc bà Lê Thị N và bà Lê Thị H liên phải có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ số gốc là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Lãi trong hạn của 13.000.000đ từ ngày 04/6/2016 đến 04/8/2016 là 02 tháng bằng 169.000đ (Một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Chấp nhận một phần lãi suất quá hạn trong thời hiệu khởi kiện từ ngày 04/8/2016 đến 04/8/2019.

Lãi quá hạn của 13.000.000đ từ 04/8/2016 đến 30/8/2016 là 26 ngày là 95.203đ (Chín mươi lăm nghìn hai trăm linh ba đồng).

Lãi quá hạn của 6.500.000đ từ ngày 30/8/2016 đến hết thời hiệu khởi kiện 04/8/2019 là 35 tháng 04 ngày bằng $6.500.000đ \times 0.845\% \times 35 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 1.929.698đ$ (Một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng). Tổng cả gốc và lãi có căn cứ chấp nhận đến ngày xét xử là 6.500.000đ tiền gốc 169.000đ + 95.203đ + 1.929.698đ = 8.693.901 (Tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn chín trăm linh một đồng).

3. Buộc Bà Lê Thị N và bà Lê Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – đại diện theo ủy quyền - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T tổng cả lãi và gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2021 là 8.693.901 (Tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn chín trăm linh một đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

4. *Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ:* Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm người phải thi hành án còn tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng (là 0.845%/tháng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

5. *Về án phí:* Chị Lê Thị N và chị Lê Thị H liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền tiền phải trả nợ là 8.693.901 (Tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn chín trăm linh một đồng) là 434.695đ làm tròn là 435.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

6. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T, vắng mặt bà Lê Thị N và chị Lê Thị H. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị N và bà Lê Thị H có quyền kháng cáo án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THSDS huyện BT
-
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến Nguyễn Văn Đàn

Trần Thị Quyên